

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 562/2023/HS-PT

Ngày: 19/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 419/2023/TLPT-HS ngày 19 tháng 4 năm 2023 do có kháng cáo của bị cáo Hoàng Vĩnh Đ và Ma Tiến D đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HSST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

** Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Hoàng Vĩnh Đ, tên gọi khác: Không; sinh năm 1971, tại Cao Bằng.

Nơi thường trú: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; chỗ ở hiện tại: Tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Kỹ sư; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo quyết định số 43/QĐ-UBKTTU, ngày 07/6/2022 của Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy C1; con ông: Hoàng Quang Đ1, sinh năm 1938 và bà Hoàng Thị D1 (đã chết); có vợ Đinh Thị Thu H, sinh năm 1976 và 01 con, sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/5/2022 đến ngày 10/9/2022 được áp dụng biện pháp bảo lãnh; hiện nay bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

2. Ma Tiến D; tên gọi khác: Không; sinh năm 1956, tại Cao Bằng;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm B, xã D, huyện H, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Hưu trí; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ma Đàm T và bà Hà Thị K (đều đã

chết); có vợ Đàm Thị D2, sinh năm 1956 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Hoàng Vĩnh Đ: Ông Nguyễn Hà L, ông Lê Văn L1, bà Phạm Lệ Q và bà Nguyễn Thị T1, đều là Luật sư Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Ông Nguyễn Hà L và bà Phạm Lệ Q có mặt, ông Lê Văn L1 và bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Ma Tiến D: Ông Nguyễn Văn D3, Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C, có mặt.

* *Ngoài ra trong vụ án còn có:* Một số bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty M là Công ty 100% vốn nhà nước, từ đầu năm 2021 được Ủy ban nhân dân tỉnh C giao quản lý và xử lý rác thải tại bãi rác N thuộc xóm E, xã C, thành phố C. Năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh C phê duyệt Dự án công trình đóng cửa bãi rác phường Đ, đồng thời giao cho Công ty M làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư dự án là 19.983.728.000 đồng, trong đó chi phí xây dựng 17.972.363.000 đồng, chi phí quản lý dự án 333.088.000 đồng, chi phí tư vấn đầu tư 1.357.181.000 đồng, chi phí khác 183.971.000 đồng, chi phí dự phòng 137.125.000 đồng. Theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh C thì dự án được chia thành 02 gói thầu: Gói thầu xây lắp số 01: Đóng cửa bãi rác, di chuyển chất thải phục hồi cảnh quan, tổng giá trị gói thầu là 10.089.367.000 đồng, thời gian bắt đầu thực hiện là quý 1 năm 2016 (trong 10 tháng). Gói thầu xây lắp số 02: Xây dựng mới tại bãi rác N, tổng giá trị gói thầu là 7.882.996.000 đồng, thời gian bắt đầu thực hiện quý 4 năm 2016 (trong 08 tháng). Đại diện chủ đầu tư là Chu Văn B - Giám đốc Công ty M, quá trình thực hiện dự án Công ty tự thực hiện, đại diện nhà thầu xây lắp gói số 01 là Ma Tiến D làm phó Giám đốc (D đã nghỉ hưu năm 2017); Đại diện nhà thầu xây lắp gói số 02 là Nông Thị N - Phó giám đốc. Thực hiện giám sát thi công công trình là Trung tâm kiến trúc quy hoạch xây dựng thuộc Sở xây dựng tỉnh C, do Lý Thị H1 làm giám đốc (H1 đã nghỉ hưu từ tháng 11/2021), quá trình giám sát H1 đã ký hợp đồng thuê khoán gọn với Nông Xuân T2 (sinh ngày 04/02/1978, trú tại: Tổ B, phường H, thành phố C) để thực hiện việc giám sát thi công, Chỉ huy công trường thi công là Hoàng Vĩnh Đ là cán bộ kỹ thuật của Công ty. Quá trình thực hiện 02 gói thầu trên, mặc dù một số hạng mục không thực hiện, nhưng Công ty M đã thực hiện việc lập chứng từ khống thanh toán trái quy định nhiều khoản tiền, cụ thể:

Đối với gói thầu số 01: Đóng cửa bãi rác, di chuyển chất thải phục hồi cảnh quan, Chu Văn B, Ma Thị Thu H2 trực tiếp thuê đơn vị thi công, trực tiếp quản lý và lập chứng từ thanh quyết toán khống thanh toán trái quy định tiền đào, xúc, vận

chuyển rác thải, tiền mua vật tư, vật liệu của dự án với tổng số tiền 3.322.102.000 đồng, cụ thể: Các đơn vị Hợp tác xã K2 có địa chỉ tại: Xóm K, xã Q, huyện H, tỉnh Cao Bằng do Nguyễn Thị Hồng L2 làm Giám đốc; Hộ kinh doanh Lê Thị Hồng T3 do Lê Thị Hồng T3 làm chủ hộ, không thực hiện việc thi công đào, xúc, vận chuyển rác thải, tuy nhiên Chu Văn B và Ma Thị Thu H2 vẫn liên hệ với L2 mua 03 hóa đơn đào, xúc, vận chuyển rác thải với tổng số tiền 1.871.812.000 đồng; liên hệ với T3 mua 03 hóa đơn đào, xúc, vận chuyển rác thải với tổng số tiền 1.505.290.000 đồng, để lập chứng từ khống để thanh toán trái quy định. Hằng trực tiếp soạn thảo hợp đồng, lập chứng từ khống sau đó mang cho các cá nhân trong Công ty để ký hoàn thiện thủ tục thanh toán; Ma Tiến D là đại diện nhà thầu tuy không được trực tiếp quản lý công trình, thuê đơn vị thi công, lập chứng từ thanh toán, không biết các cá nhân, đơn vị nào tham gia vào việc đào, xúc vận chuyển rác; Hoàng Vĩnh Đ là Chỉ huy công trường biết các đơn vị trên không tham gia đào, xúc vận chuyển nhưng vẫn ký xác nhận vào chứng từ khống để hoàn thiện thủ tục thanh toán trái quy định. Sau khi Công ty M thanh toán tiền thì L2 và T3 trừ đi 12% tiền mua hóa đơn và chuyển lại tiền mặt cho H2 với tổng số tiền 2.988.409.136 đồng. Quá trình thi công gói thầu 01 các hạng mục được thực hiện đầy đủ, đảm bảo tiến độ. Toàn bộ số tiền trên được Chu Văn B, Ma Thị Thu H2 sử dụng vào thực hiện dự án với tổng số tiền 286.500.000 đồng, như thuê ô tô của Dương Thị T4, máy xúc của Hoàng Trung K1 để đào xúc, vận chuyển rác thải, thuê Lã Văn C đổ bê tông mà không có trong hồ sơ thanh quyết toán; B, H2 chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân với số tiền 350.000.000 đồng (trong đó B 200.000.000 đồng, H2 150.000.000 đồng); sử dụng vào việc chi phí ăn uống, sinh hoạt cho công nhân tham gia thi công, quản lý công trình tại công trường, thuê các nhóm nhân công để thực hiện một số hạng mục của dự án, hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, công nhân viên Công ty đi tham quan, học tập... với tổng số tiền 2.351.909.137 đồng, Nguyễn Thị Hồng L2 và Lê Thị Hồng T3 giữ lại số tiền bán hóa đơn với tổng số tiền 333.692.864 đồng (trong đó L2, T3 kê khai nộp thuế 187.819.986 đồng; L2 hưởng lợi 33.051.127 đồng; T3 hưởng lợi 112.821.750 đồng)

Đối với gói thầu số 2: Xây dựng mới tại bãi rác N (ô chôn rác số 03), quá trình thực hiện thi công có hạng mục không thi công, có hạng mục thi công chưa hoàn thành (không sử dụng được) nhưng đã được tiến hành thực hiện việc nghiệm thu để thanh toán với tổng số tiền 414.535.628 đồng, cụ thể: Không có cột chống sét (theo bản vẽ hoàn công cột chống sét được thi công tại phía cuối ô chôn rác bên trái tính theo hướng đường chính đi vào bãi rác), với số tiền đã thanh toán 33.570.936 đồng. Không có giếng thu khí ga (theo bản vẽ hoàn công có 04 giếng thu khí ga trong ô chôn lấp rác thải số 03), với số tiền đã thanh toán là 60.530.887 đồng. Hệ thống thu gom nước rác đã mua đủ 12 đốt công, tuy nhiên chỉ thi công được bộ móng và lắp đặt 04/12 đốt công, không có hệ thống bơm, dẫn nước thải về hồ điều hòa, không có hệ thống cấp điện... với số tiền đã thanh toán 275.090.000 đồng (trong đó các hạng mục chưa thực hiện tương ứng với số tiền 177.102.235 đồng). Chưa thực hiện việc đắp đất trên bề mặt rác và trồng cây xanh nhưng đã thực hiện thanh toán với số tiền 131.451.570 đồng. Đối với hạng mục hệ thống

điện chiếu sáng ô chôn rác Chu Văn B giao cho Nguyễn Ngọc T5 là Đội trưởng đội điện của Công ty thi công, T5 đã liên hệ với Nguyễn Thanh H3 (Phó trưởng phòng kỹ thuật Công ty M) xin 04 cột điện cũ để thi công. Để thực hiện việc thanh toán các hạng mục trên B, N, Đ, Trần Quốc T6 là Phó phòng kế toán của Công ty đã mua hóa đơn vật tư, vật liệu thi công giếng thu khí ga, hệ thống cột chống sét, hệ thống thu gom nước rác với Lê Thị Hồng T3, với số tiền 289.227.000 đồng; mua hóa đơn mặt hàng 04 cột điện ly tâm 10B với Nguyễn Thanh T7 (Giám đốc Công ty TNHH X) với số tiền 11.880.000 đồng để lập chứng từ khống; thực hiện việc nghiệm thu để thanh toán trái quy định. Đại diện tư vấn giám sát là Lý Thị H1 và Nông Xuân T2 quá trình thực hiện việc giám sát biết các hạng mục trên chưa được thi công, thi công chưa hoàn thành, mặc dù đã có báo cáo và kiến nghị chủ đầu tư cam kết thực hiện thi công các hạng mục trên, tuy nhiên vẫn ký biên bản nghiệm thu, hoàn công công trình để thanh toán gây thiệt hại tài sản cho nhà nước với tổng số tiền 414.535.628 đồng. Tổng số tiền quyết toán khống gói dự án trên Chu Văn B sử dụng 285.230.000 đồng để chia cho nhân viên trong Công ty N2 và sử dụng cho bản thân. Lê Thị Hồng T3 giữ lại tiền mua hóa đơn với số tiền 15.877.000 đồng (trong đó kê khai nộp thuế 4.339.155 đồng; hưởng lợi 11.537.845 đồng). Số tiền còn lại sử dụng chung vào hoạt động của Công ty với số tiền là 113.428.628 đồng.

Năm 2015 trong quá trình mua vật tư thay thế điện chiếu sáng đô thị do Công ty M quản lý, Ma Thị Thu H2 còn liên hệ với Ngân Thị T8 là chủ hộ kinh doanh Đào Anh T9 ở chợ S, phường S mua 02 hóa đơn mặt hàng vật tư điện với tổng số tiền 239.700.000 đồng để lập chứng từ khống thanh toán trái quy định, sau khi Công ty T11 thì T8 trừ 05% tiền bán hóa đơn tương ứng với số tiền 11.985.000 đồng (trong đó T8 kê khai nộp thuế 3.595.500 đồng, hưởng lợi 8.389.500 đồng), số còn lại chuyển vào tài khoản của H2. Số tiền trên H2 sử dụng để mua vật tư điện (gồm bóng điện, chấn lưu) ở thành phố Hà Nội, với số tiền khoảng 206.715.000 đồng, sử dụng vào mục đích cá nhân khoảng 21.000.000 đồng. Ngoài ra, tháng 7/2017 Công ty còn mua 01 hóa đơn mặt hàng vật tư điện chiếu sáng tại thị trấn N, huyện H với số tiền 18.340.000 đồng, với Lê Thị Hồng T3 để lập chứng từ thanh toán khống. Sau khi T6 hoàn thiện thủ tục thanh toán thì T3 giữ lại 05% tiền bán hóa đơn tương ứng với số tiền 940.000 đồng (trong đó T3 kê khai nộp thuế 275.100 đồng, hưởng lợi 664.900 đồng) và chuyển lại vào tài khoản của T6 số tiền 17.400.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên T6 đã đưa lại cho Chu Văn B.

Từ năm 2015 đến 2017 Công ty M thực hiện thi công Công trình cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thị trấn N, huyện hòa A và Công trình cải tạo nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thị trấn H, huyện T. Quá trình thi công Chu Văn B, Ma Thị Thu H2 đã lập chứng từ khống thanh toán tiền giao khoán nhân công trái quy định với tổng số tiền 1.175.649.000 đồng, cụ thể: Năm 2015, 2016 H2 liên hệ với Đoàn Văn H4 (sinh năm 1979, trú tại: Tổ I, phường S, thành phố C) viết 04 hóa đơn bán lẻ (Trong đó: 01 hóa đơn bán lẻ việc giao khoán nhân công thi công công trình cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thị trấn H, huyện T, với số tiền 392.390.000 đồng vào tháng 4/2015; 02 hóa đơn bán lẻ việc giao khoán nhân công

thi công công trình cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thị trấn N, huyện hòa A, với tổng số tiền 623.510.000 đồng vào tháng 4/2015; 01 hóa đơn bán lẻ việc giao khoán nhân công thi công công trình cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thị trấn N, huyện hòa A với số tiền 78.858.000 đồng vào tháng 2/2016), sau đó chỉ đạo T6 trực tiếp dẫn H4 đến Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C xin cấp hóa đơn bán lẻ và viết hóa đơn theo số tiền mà H2 đã chuẩn bị, cho H4 ký hợp đồng, bảng xác nhận khối lượng, phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán và mang toàn bộ chứng từ trên cho Kha Văn T10 là đại diện nhà thầu và Hoàng Vĩnh Đ là Chỉ huy công trường ký xác nhận để hoàn thiện thủ tục thanh toán. Thực tế Đoàn Văn H4 không được trực tiếp thi công các hạng mục của các gói dự án trên. Mua 01 hóa đơn về việc thuê nhân công thi công công trình cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải thị trấn H, huyện T, số tiền 80.936.000 đồng với Lê Thị Hồng T3 vào tháng 3/2017, T6 trực tiếp soạn thảo hợp đồng, bảng xác nhận khối lượng và liên hệ với T3 để lấy hóa đơn lập chứng từ không, sau khi lập chứng từ xong T6 trực tiếp mang cho những người liên quan ký nhận để hoàn thiện thủ tục thanh toán, T10, Đ biết Đoàn Văn H4 và Lê Thị Hồng T3 không thực hiện thi công đối với các gói dự án trên nhưng vẫn ký xác nhận vào chứng từ không. Sau khi Công ty M thanh toán T3 giữ lại 13% tiền bán hóa đơn với số tiền 10.636.000 đồng và chuyển lại tiền vào tài khoản của T6 với số tiền 70.300.000 đồng. Quá trình điều tra nhận thấy đối với 02 gói dự án trên các hạng mục đều được thực hiện đầy đủ, đảm bảo tiến độ và thanh toán tiền nhân công đầy đủ. Tổng số tiền thanh toán không Chu Văn B sử dụng vào mục đích cá nhân khoảng 100.000.000 đồng; nộp thuế thu nhập cá nhân cho Đoàn Văn H4, với số tiền 76.633.060 đồng, T3 kê khai nộp thuế là 1.214.000 đồng, hưởng lợi là 9.421.960 đồng. Số còn lại được sử dụng để chi trả cho các tổ nhân công mà Chu Văn B thuê ngoài để thực hiện các hạng mục của dự án mà không có trong hồ sơ thanh quyết toán (gồm: Tổ nhân công của Lã Văn C; Phạm Hồng N1; Nguyễn Thanh H3; nhóm nhân công của ông V và một số nhóm nhân công khác thuê ở địa phương, không rõ họ, tên, địa chỉ) với tổng số tiền 988.379.980 đồng.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HSST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã tuyên bố bị cáo Hoàng Vĩnh Đ phạm tội “Tham ô tài sản”; bị cáo Ma Tiến D phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 353; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Hoàng Vĩnh Đ 07 năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo vào Trại giam chấp hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/5/2022 đến ngày 10/9/2022.

Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Ma Tiến D 04 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày vào trại chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt của các bị cáo khác trong vụ án, truy thu số tiền do các bị cáo phạm tội mà có, xử lý

vật chứng, buộc nghĩa vụ chịu án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/3/2023, bị cáo Hoàng Vĩnh Đ có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 17/3/2023, bị cáo Ma Tiến D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Ma Tiến D giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo Hoàng Vĩnh Đ khẳng định chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Các bị cáo trình bày:

- Bị cáo Hoàng Vĩnh Đ trình bày: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã mô tả. Tuy nhiên, bản thân bị cáo là nhân viên làm công hưởng lương, chịu sự lãnh đạo của người đứng đầu, việc bị cáo ký xác nhận vào các tài liệu, hóa đơn, chứng từ đều thực hiện theo sự chỉ đạo của Giám đốc; bản thân bị cáo không được hưởng lợi gì; quá trình điều tra bị cáo luôn thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan Điều tra để nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án; trong quá trình công tác đã có nhiều cống hiến được các cấp biểu dương, khen thưởng; bố đẻ của bị cáo là cán bộ hưu trí có công với nhà nước được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhì, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Ma Tiến D trình bày: Bị cáo là cấp dưới thực hiện theo sự chỉ đạo của cấp trên; do thiếu hiểu biết, không vì mục đích vụ lợi nên đã có hành vi phạm tội; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, tạo điều kiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng sớm kết thúc vụ án; quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích được tặng nhiều giấy khen, bằng khen; bố bị cáo là người có công với nước nên được tặng huân chương kháng chiến; hiện tại bị cáo đã nhiều tuổi, sức khỏe yếu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Hoàng Vĩnh Đ về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự và bị cáo Ma Tiến D về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên đã xử phạt cả hai bị cáo mức án như bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bị cáo có xuất trình một số tài liệu, chứng cứ nhưng không đáng kể so với hành vi phạm tội của các bị cáo, nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của cả hai bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hà L bào chữa cho bị cáo Hoàng Vĩnh Đ có quan điểm: Luật sư xin trình bày hai vấn đề:

- Cấp sơ thẩm tuy đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hoàng Vĩnh Đ, nhưng áp dụng chưa triệt để; cụ thể trong vụ án này bị cáo Hoàng Vĩnh Đ là nhân viên dưới quyền của Chu Văn B nên phụ thuộc, chịu sự chỉ đạo của Chu Văn B; bản thân bị cáo có ký vào các hồ sơ, tài liệu nhưng phạm tội với vai trò không đáng kể, không được hưởng lợi nhuận, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và không có tình tiết tăng nặng. Do đó, đủ điều kiện để áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng mức án thấp hơn mức khởi điểm của khung hình phạt liền kề.

- Về tội danh: Công ty M là Công ty có chức năng thực hiện bảo vệ môi trường, nên đây là hành vi công vụ của Công ty; bị cáo Hoàng Vĩnh Đ không vụ lợi, không chiếm đoạt; tuy có gây thiệt hại nhưng cũng với ý thức lấy tiền về cho Công ty, nên hành vi của bị cáo có dấu hiệu của tội “Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại Điều 356 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, trong vụ án này bị cáo chỉ là theo chỉ đạo của Chu Văn B, nên Chu Văn B phải chịu trách nhiệm hình sự cả về tội “Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ” và tội “Tham ô tài sản”, nhưng do Chu Văn B không có kháng cáo, kháng nghị nên không thuộc thẩm quyền xem xét của cấp phúc thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét theo trình tự giám đốc thẩm đối với Chu Văn B và các bị cáo khác trong vụ án.

Bà Phạm Lệ Q bào chữa cho bị cáo Hoàng Vĩnh Đ bổ sung: Nhất trí như ý kiến của Luật sư Nguyễn Hà L; tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết mới là quá trình công tác có nhiều thành tích nên được tặng nhiều giấy khen, bằng khen; bố bị cáo là Hoàng Văn Đ2 được tặng huân chương; vợ bị cáo là Đinh Thị Thu H5 được tặng kỷ niệm chương, bằng khen, giấy khen; do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên có căn cứ áp dụng thêm khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ông Nguyễn Văn D3 bào chữa cho bị cáo Ma Tiến D trình bày lời bào chữa: Công ty M không phải là pháp nhân thương mại, mà là pháp nhân phi thương mại; bị cáo Ma Tiên D4 tuy là Phó Giám đốc Công ty M, đại diện cho nhà thầu, nhưng chủ đầu tư lại là Chu Văn B Giám đốc Công ty; quá trình thực hiện dự án có một số hạng mục có thi công thật, nhưng Chu Văn B đã chỉ đạo mua hóa đơn từ các doanh nghiệp khác để hợp thức hóa, thanh quyết toán; khi Kế toán trưởng đưa hồ sơ cho bị cáo do không nắm được nên bị cáo đã ký vào các hồ sơ này; bị cáo ký vào hồ sơ theo sự chỉ đạo của Chu Văn B, bị cáo do thiếu hiểu biết pháp luật, suy nghĩ giản đơn nên đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng không có mục đích và không được hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội; bản thân bị cáo là người dân tộc thiểu số có nhân thân tốt, là người cao tuổi hiện bị bệnh tiểu đường và có hoàn cảnh hết sức khó khăn, hiện đang phải nuôi mẹ già và một đứa em bị bệnh; căn cứ vào hành vi phạm tội, đối chiếu với Nghị quyết 03 của Hội đồng Thẩm phán thì có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo cải tạo tại địa phương. Do đó,

đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Vĩnh Đ và bị cáo Ma Tiến D đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm mô tả là đúng. Tuy nhiên, bị cáo Hoàng Vĩnh Đ cho rằng bị cáo thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của cấp trên, bản thân bị cáo không vụ lợi. Căn cứ lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, thấy phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; đối chiếu lời khai của các bị cáo thấy phù hợp với lời khai của những bị cáo khác trong vụ án, cũng như phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với kết quả xét xử tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hoàng Vĩnh Đ là chỉ huy trưởng công trường một số dự án do Công ty M làm nhà thầu thi công; mặc dù biết được một số hạng mục, một số đơn vị, cá nhân không thực hiện công việc thi công như phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền; nhưng Hoàng Vĩnh Đ với tư cách là chỉ huy trưởng công trường vẫn ký xác nhận vào hồ sơ hoàn công, hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán để Chu Văn B và một số bị cáo khác trong vụ án thanh toán, quyết toán khổng để rút tiền ngân sách, gây thất thoát tài sản của Nhà nước. Tuy bị cáo Hoàng Vĩnh Đ không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội, nhưng với chức năng, nhiệm vụ của mình bị cáo đã không thực hiện đúng, tạo điều kiện cho các bị cáo khác chiếm đoạt tài sản, nên bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức. Bị cáo Ma Tiến D tuy không được lựa chọn đơn vị thi công, không biết có bao nhiêu đơn vị, cá nhân thi công việc đào xúc vận chuyển rác thải; nhưng với tư cách là Phó Giám đốc Công ty đã thiếu trách nhiệm, không đối chiếu chứng từ với các đơn vị, cá nhân tham gia thi công tại công trường khi thực hiện gói thầu số 01 dự án đóng cửa bãi rác Khu Ổ, Phường Đ vẫn ký vào các chứng từ để thanh toán, dẫn đến gây thất thoát tài sản của Nhà nước. Hành vi đó của bị cáo Hoàng Vĩnh Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”; hành vi của bị cáo Ma Tiến D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Hoàng Vĩnh Đ về tội danh như trên theo Điều 353 Bộ luật Hình sự và bị cáo Ma Tiến D theo Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan.

[3] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội; hành vi đó đã xâm phạm đến tài sản của Nhà nước, làm ảnh hưởng nghiêm

trọng đến chính sách đúng đắn của Nhà nước. Bị cáo Hoàng Vĩnh Đ là Chỉ huy trưởng công trình, nên bị cáo phải biết rõ chức năng, nhiệm vụ của mình; lẽ ra khi nhận được sự chỉ đạo trái pháp luật của Chu Văn B, bị cáo phải ngăn chặn, hoặc tìm mọi biện pháp để ngăn chặn việc làm trái pháp luật này, nhưng ngược lại bị cáo đã tiếp tay, đồng tình thực hiện một cách tích cực trong việc lập hồ sơ không; bị cáo Ma Tiến D đã thiếu trách nhiệm, không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng chức năng nhiệm vụ của mình khi ký vào các hồ sơ dẫn đến việc thanh quyết toán không đúng quy định để các bị cáo khác chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Do số tiền thiệt hại được xác định là trên 3.000.000.000đ, cấp sơ thẩm quy kết, xét xử bị cáo Hoàng Vĩnh Đ theo điểm b khoản 3 Điều 353 và bị cáo Ma Tiến D theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Hoàng Vĩnh Đ, Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên thì mặc dù bị cáo thực hiện theo sự chỉ đạo của Chu Văn B, nhưng bị cáo biết được hành vi đó là trái pháp luật, bị cáo không được hưởng lợi nhưng hành vi của bị cáo là giúp sức, tạo điều kiện cho bị cáo Chu Văn B và các bị cáo khác trong vụ án chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, nên bị cáo đồng phạm với tội “Tham ô tài sản” với vai trò giúp sức; Bản thân bị cáo cũng thừa nhận nếu bị cáo không ký vào các hồ sơ thì sẽ không thanh quyết toán được và không lấy được tiền của Nhà nước. Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, đã phân hóa đúng vai trò phạm tội của từng bị cáo trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra làm rõ vụ án, do đó được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện quá trình công tác đã có nhiều thành tích, nên được Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng tặng bằng khen, có nhiều giấy khen, chiến sỹ thi đua cơ sở; bố bị cáo là ông Hoàng Văn Đ2 được tặng Huân chương; vợ bị cáo là Đinh Thị Thu H được tặng kỷ niệm chương, chiến sỹ thi đua cơ sở, bằng khen và nhiều giấy khen; đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử ghi nhận cho bị cáo. Tuy nhiên, mức hình phạt 07 năm tù đối với bị cáo là phù hợp; bởi vì, khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để cho bị cáo được hưởng mức án dưới khung hình phạt và ở mức khởi điểm của khung hình phạt liền kề, nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt tiếp cho bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Ma Tiến D, thấy: Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình với đánh giá, nhận xét của Tòa án cấp sơ thẩm là bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra làm rõ vụ án, trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích nên được tặng nhiều giấy khen, nhiều Bằng khen; bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội. Ngoài ra, bị cáo có bố đẻ là ông Ma Đàm T là cán bộ lão thành cách

mạng, ông T được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến thắng hạng nhì; đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để cho bị cáo được hưởng mức án dưới khung hình phạt là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, mức án này là phù hợp với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện bị cáo bị bệnh tiểu đường, nhưng với tình tiết này không đáng kể so với hành vi phạm tội của bị cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt đối với cả hai bị cáo là có căn cứ.

[6] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ma Tiến D và Hoàng Vĩnh Đ; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HSST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng; tuyên bố bị cáo Hoàng Vĩnh Đ phạm tội “Tham ô tài sản”, bị cáo Ma Tiến D phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 353; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Hoàng Vĩnh Đ 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án và được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/5/2022 đến ngày 10/9/2022.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Ma Tiến D 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án.

Về án phí: Bị cáo Hoàng Vĩnh Đ và bị cáo Ma Tiến D mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hành sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Cao Bằng (02 bản);
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan THA HS, Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Cao Bằng;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

Thái Duy Nhiệm